

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

(kèm theo Quyết định số: 839 /ĐHLĐXH-QLĐT ngày 01/6/2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động - Xã hội)

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

1.1. Tên trường, sứ mệnh

- Trường Đại học Lao động - Xã hội (tên tiếng Anh: University of Labour and Social Affairs, tên viết tắt: ULSA) là trường đại học công lập, trực thuộc hệ thống giáo dục quốc dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, đã được công nhận đạt Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mã tuyển sinh: **DLX**.

- Sứ mệnh: Trường Đại học Lao động - Xã hội là cơ sở giáo dục đại học công lập duy nhất của ngành LĐTĐBXH trong đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao theo định hướng ứng dụng với thế mạnh là các ngành Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Bảo hiểm, Kế toán và Quản trị kinh doanh; là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế - lao động - xã hội đáp ứng yêu cầu phát triển của Ngành, đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trang thông tin điện tử

- Địa chỉ: Số 43, đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: 024.35566175 - 024.35568795 – 024.66867405 – 024.66867406.

- Website: www.uls.edu.vn

- Facebook: <https://www.facebook.com/Phong.DT.uls>

2. Quy mô đào tạo đến ngày 31/12/2019 (người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
I	Chính quy			
1	Sau đại học			
1.1	Tiến sĩ			
1.1.1	Quản trị nhân lực	16		16
1.2	Thạc sĩ			
1.2.1	Quản trị kinh doanh	20		20
1.2.2	Kế toán	58		58
1.2.3	Quản trị nhân lực	230		230
1.2.4	Công tác xã hội		51	51
2	Đại học			
2.1	Chính quy			
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
2.1.1.1	Kinh tế		255	255
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh	1.956		1.956
2.1.1.3	Kế toán	3.213		3.213
2.1.1.4	Quản trị nhân lực	2.855		2.855
2.1.1.5	Tâm lý học		291	291
2.1.1.6	Bảo hiểm	801		801
2.1.1.7	Luật kinh tế	488		488
2.1.1.8	Công tác xã hội		1.248	1.248
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên			
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy			
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy			
2.4	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3	Cao đẳng ngành Giáo dục mầm non			
3.1	Chính quy			
3.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
3.3	Đào tạo chính quy đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
II	Vừa làm vừa học			
1	Đại học			
1.1	Vừa làm vừa học			
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học			
1.2.1	Công tác xã hội		60	60
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học			
1.3.1	Công tác xã hội		43	43
1.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
1.4.1	Công tác xã hội		33	33
2	Cao đẳng ngành giáo dục mầm non			

STT	Loại chỉ tiêu	Quy mô theo khối ngành đào tạo		Tổng
		Khối ngành III	Khối ngành VII	
III	Đào tạo từ xa			

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Trong kỳ tuyển sinh của hai năm gần đây (năm 2018 và 2019), Trường tuyển sinh theo 02 phương thức, cụ thể như sau:

(1) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(2) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia theo từng tổ hợp bài thi/môn thi, xét tuyển từ tổng điểm cao đến thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh;

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
KHỐI NGÀNH III							
1	Bảo hiểm (7340204) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	280	117	14,00	150	52	14,00
2	Kế toán (7340301) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	670	710	14,25	700	681	14,00
3	Quản trị kinh doanh (7340101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	450	501	14,25	500	501	14,00
4	Quản trị nhân lực (7340404) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	670	701	14,25	700	586	14,00
5	Luật kinh tế (7380107) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	100	219	14,50	220	179	14,00

TT	Khối ngành/ Ngành/ Mã ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm 2018			Năm 2019		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển nhập học	Điểm trúng tuyển
KHỐI NGÀNH VII							
6	Kinh tế (7310101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	100	127	14,50	130	70	14,00
7	Công tác xã hội (7760101) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	430	173	14,50	230	132	14,00
	Tổ hợp 4: C00			15,00			
8	Tâm lý học (7310401) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: D01	50	117	14,50	120	119	14,00
	Tổ hợp 4: C00			15,00			14,50
TỔNG		2.750	2.665	-	2.750	2.320	-

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường: **7,77 ha**

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): **2,81 m²**

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **800 chỗ.**

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành tin học	Máy tính; Máy in; Bàn ghế; Máy chiếu; Màn chiếu.
2	Phòng thực hành tiếng Anh	Bàn ghế; Máy tính; Cabin nghe; Tai nghe; Máy chiếu; Màn chiếu.

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	216	25.522
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	18	6.360
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	26	5.310
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	73	7.040
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	15	630
1.5	Số phòng học đa phương tiện	20	1.510
1.6	Số phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	64	4.672
2	Thư viện, trung tâm học liệu	6	1.992
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	32	3.702

1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành III	Khoảng 4.000 tên loại, với 70.000 cuốn
2	Khối ngành VII	Khoảng 1.500 tên loại, với 37.000 cuốn

1.5. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học: (chi tiết tại Phụ lục I)

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

(2) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng trường xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

(3) Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được dự tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2020, Trường sử dụng 03 phương thức:

- (1) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020;
- (2) Xét kết quả học tập ở bậc THPT;
- (3) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

(1) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo::

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Bảo hiểm	7340204	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
2	Công tác xã hội	7760101	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
3	Kế toán	7340301	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
4	Quản trị nhân lực	7340404	1136/2005/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH Ngày 30/03/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2019
5	Quản trị kinh doanh	7340101	529/QĐ-BGDĐT Ngày 06/02/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2019
6	Kinh tế	7310101	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
7	Luật kinh tế	7380107	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019
8	Tâm lý học	7310401	1408/QĐ-BGDĐT Ngày 19/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2019

(2) Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh		
				Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	1	108	11
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	7	630	63

STT	Ngành học	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh		
				Tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển	Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	2	180	18
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	6	540	54
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	7	630	63
6	Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	1	135	14
7	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01); Văn, Sử, Địa (C00)	1	144	15
8	Tâm lý học	7310401	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01); Văn, Sử, Địa (C00)	1	108	11
TỔNG CỘNG				26	2.475	249

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 từ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường Đại học Lao động - Xã hội công bố và không có môn thi nào trong tổ hợp xét tuyển có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT): Thí sinh tốt nghiệp THPT có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển (như mục 1.4 ở trên) của từng học kỳ năm học lớp 10, 11 và học kỳ I năm học lớp 12 (5 học kỳ) ở bậc THPT đạt từ 18,0 điểm trở lên, bao gồm cả điểm ưu tiên (nếu có).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã tuyển sinh: **DLX**.

1.6.2. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp xét tuyển.

1.6.3. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.6.4. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Phiếu đăng ký xét tuyển (có mẫu kèm theo);
- Chứng minh thư nhân dân/Căn cước công dân (Bản sao có công chứng);
- Bằng tốt nghiệp THPT (bản sao có công chứng đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2020); Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2020, nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 (bản chính) trước ngày 5/9/2020 sau khi có thông báo trúng tuyển;
- Học bạ THPT (bản sao có công chứng);
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 4x6 (mặt sau có ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, điện thoại liên hệ của thí sinh).

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

* Đối với đối tượng (1) (2) (3) (4) (5) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu tại Phụ lục 3);
- + Chứng nhận là thành viên được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic khu vực và quốc tế; Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia và giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên tuyển thẳng khác (Bản sao có công chứng);
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6.

* Đối với đối tượng (6) quy định tại mục 1.8.1 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng (theo mẫu tại Phụ lục 4);
- + Học bạ 3 năm học THPT (Bản sao có công chứng);
- + Hai phong bì đã dán tem và ghi rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh; hai ảnh chân dung cỡ 4x6;

+ Hộ khẩu thường trú (bản sao có công chứng).

* Đối với đối tượng quy định tại mục 1.8.2 hồ sơ bao gồm:

- + Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển (theo mẫu tại Phụ lục 5);
- + Giấy chứng nhận đoạt giải Kỳ thi chọn HSG quốc gia (Bản sao có công chứng).

1.6.5. Xác nhận nhập học

* Đối với xét tuyển thẳng: **Sau khi có thông báo trúng tuyển của Trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học.**

* Đối với ưu tiên xét tuyển; Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT: **Sau khi có thông báo trúng tuyển của trường, thí sinh phải nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để xác nhận nhập học.**

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Thời gian

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- + Trường công bố mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT và trang thông tin điện tử của Trường: Dự kiến trước ngày 07/9/2020;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển đợt 1: Dự kiến trước ngày 28/9/2020;
- + Thí sinh xác nhận nhập học đợt 1: Dự kiến từ ngày 29/9 đến 17h ngày 03/10/2020 (tính theo dấu bưu chính).

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Từ ngày 15/6/2020 đến 17h ngày 25/8/2020;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước ngày 01/9/2020;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Dự kiến từ ngày 2/9 đến 5/9/2020.

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- + Thí sinh nộp Hồ sơ về Sở Giáo dục và Đào tạo: Trước ngày 20/7/2020;
- + Trường công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước 17h ngày 20/8/2020;
- + Thí sinh xác nhận nhập học: Dự kiến trước ngày 05/9/2020.

1.7.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT và xác nhận nhập học

(1) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT:

- Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trường phổ thông đang theo học hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020 để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng 203 nhà G, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội;

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

(2) Đối với xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

Thí sinh có thể nộp hồ sơ xét tuyển và xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

- Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 108 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội;

- Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

(3) Đối với xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển tại Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh.

- Thí sinh nộp Giấy chứng nhận đoạt giải để xác nhận nhập học bằng 1 trong 2 hình thức sau:

+ Nộp trực tiếp tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 108 nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội;

+ Gửi qua đường bưu chính theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

1.7.3. Các điều kiện xét tuyển

- Trường xét tuyển theo *Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; Tuyển sinh trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên mầm non*, ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thí sinh trúng tuyển là những thí sinh đạt mức điểm xét tuyển theo quy định của Trường theo từng tổ hợp môn xét tuyển và theo từng ngành đào tạo, xét từ cao đến thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh.

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi ngoại ngữ và điểm thi các môn thi được bảo lưu theo Quy chế thi và xét công nhận tốt nghiệp THPT trong việc xét tuyển vào đại học chính quy năm 2020.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT: *Được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành.*

(2) Người đã trúng tuyển vào Trường Đại học Lao động - Xã hội các năm trước, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh

niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khỏe, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì *được xem xét nhận vào học tại ngành đã trúng tuyển trước đây*. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

(3) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế hoặc thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn và đã tốt nghiệp THPT: *Được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn thi của thí sinh, cụ thể như sau:*

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
1	Toán	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
2	Vật lý	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
3	Hóa học	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
4	Ngữ văn	Bảo hiểm	7340204
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
5	Tiếng Anh	Bảo hiểm	7340204

STT	Tên môn thi	Ngành được xét tuyển thẳng	
		Tên ngành	Mã ngành
		Kế toán	7340301
		Luật kinh tế	7380107
		Quản trị kinh doanh	7340101
		Quản trị nhân lực	7340404
		Kinh tế (Kinh tế lao động)	7310101
		Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
6	Lịch sử	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401
7	Địa lý	Công tác xã hội	7760101
		Tâm lý học	7310401

Các đối tượng này nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT.

(4) Đối với thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, Trường căn cứ vào kết quả học tập THPT của học sinh (học bạ), tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định cho vào học;

(5) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường, Nhà trường căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

(6) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Hiệu trưởng quy định;

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia các môn không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo của Trường như đối tượng (3) quy định tại mục 1.8.1 ở trên.

1.8.3. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

1.9. Lệ phí xét tuyển

1.9.1. Đối với Xét tuyển thẳng; Ưu tiên xét tuyển và Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Mức lệ phí và hình thức nộp thực hiện theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9.2. Đối với Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT):

- Mức lệ phí: 30.000 đồng/hồ sơ, nộp ngay khi nộp hồ sơ xét tuyển;

- Hình thức nộp:

+ Thí sinh nộp lệ phí trực tiếp tại Trường: Tại Phòng Kế toán - Tài chính (105) nhà A, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

+ Thí sinh nộp lệ phí qua chuyển khoản: Tài khoản của Trường Đại học Lao động – Xã hội, tài khoản số 1460201005096 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Nam Hà Nội (nội dung nộp tiền ghi rõ: *Thí sinh <họ và tên thí sinh> nộp lệ phí xét tuyển học bạ nam 2020*).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 342.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

1.11. Các nội dung khác

1.11.1. Chính sách miễn, giảm học phí

Nhà trường thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc diện chính sách theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà nước.

1.11.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập

Hàng năm, Nhà trường hình thành Quỹ học bổng khuyến khích học tập và hỗ trợ sinh viên trị giá từ 5 đến 10 tỷ đồng để cấp học bổng và hỗ trợ cho các sinh viên có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện (dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của năm học trước liền kề).

1.12. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

Nếu có tuyển bổ sung, Trường sẽ có thông báo cụ thể sau.

1.13. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất: 2017-D9 và 2018-D10)

Khối ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số sinh viên tốt nghiệp		Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng (Tỷ lệ tính trên số sinh viên có phản hồi khảo sát)	
	D9	D10	D9	D10	D9	D10	D9	D10
Khối ngành III	2.826	3.450	2.943	3.063	2.250	2.273	96,06%	92,84%
Khối ngành VII	404	450	484	581	358	427	84,62%	74,48%
Tổng	3.230	3.900	3.427	3.644	2.608	2.700	94,69%	90,41%

1.1.4. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2019 của trường: 110.739.731.797 đồng.

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 01 sinh viên/năm của năm 2019: 10.295.624 đồng.

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đào tạo để cấp bằng đại học thứ nhất

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp

hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy/giáo dục thường xuyên hoặc tương đương.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập ở bậc THPT (xét tuyển học bạ THPT).

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	50
2	Kế toán	7340301	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	50
3	Luật kinh tế	7380107	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	50
4	Quản trị kinh doanh	7340101	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	50
5	Quản trị nhân lực	7340404	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01)	80
6	Công tác xã hội	7760101	Toán, Lý, Hóa (A00); Toán, Lý, Anh (A01); Toán, Văn, Anh (D01); Văn, Sử, Địa (C00)	45
TỔNG CỘNG				325

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có tổng điểm trung bình 03 môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của 03 năm học ở bậc THPT (06 học kỳ) đạt từ 15,0 điểm trở lên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường không phân biệt các tổ hợp xét tuyển.

- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);

- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);

- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT;

- Bản sao công chứng Học bạ THPT;

- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);

- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; Mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;

- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bản bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102 nhà F, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội; hoặc tại các địa điểm liên kết của Trường.

2.1.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển: 30.000 đ/1 lần xét tuyển, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

2.2. Đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai

2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp đại học.

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	50
2	Kế toán	7340301	50
3	Quản trị kinh doanh	7340101	70
4	Quản trị nhân lực	7340404	80
5	Công tác xã hội	7760101	45
TỔNG CỘNG			295

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Môn thi tuyển:
 - + Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin phần 2 (Kinh tế chính trị);
 - + Pháp luật đại cương.
- Thời gian làm bài: 180 phút/môn thi.
- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức thi tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (thi tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (thi tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt thi tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt thi tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Đại học;
- Bản sao công chứng Bằng điểm Đại học;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102 nhà F, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm các môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.2.9. Lệ phí thi tuyển: 70.000 đ/1 thí sinh, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

2.3. Đào tạo liên thông

2.3.1. Đối tượng tuyển sinh

(1) Là công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế (trừ các trường hợp Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang trong thời kỳ thi hành án hình sự; Những người bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ thời hạn quy định tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày dự tuyển; Quân nhân hoặc công an nhân dân tại ngũ chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học).

(2) Tính đến thời điểm dự tuyển, đã tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, cao đẳng nghề. Người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

(3) Đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

2.3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

2.3.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp, cao đẳng.

2.3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

(1) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc trung cấp	20
2	Kế toán	7340301		20
3	Quản trị kinh doanh	7340101		20
4	Quản trị nhân lực	7340404		20
5	Công tác xã hội	7760101		20
TỔNG CỘNG				100

(2) Chỉ tiêu đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng lên trình độ đại học:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Điểm xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Bảo hiểm	7340204	Điểm trung bình chung toàn khoá học của bậc cao đẳng	20
2	Kế toán	7340301		20
3	Quản trị kinh doanh	7340101		20
4	Quản trị nhân lực	7340404		20
5	Công tác xã hội	7760101		20
TỔNG CỘNG				100

2.3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh có điểm trung bình chung học tập toàn khóa học ở bậc trung cấp, cao đẳng đạt từ 5.0 trở lên (đối với thang điểm 10) hoặc 2.0 (đối với thang điểm 4).

2.3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: Mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

- Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

2.3.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Thời gian:

Trường tổ chức xét tuyển 02 đợt trong năm:

- Đợt tháng 6, 7 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6);
- Đợt tháng 11, 12 (xét tuyển đối với thí sinh nộp hồ sơ từ 01/7 đến 30/11).

Ngoài các đợt xét tuyển trên, tùy theo tình hình hồ sơ thực tế Trường có thể tổ chức các đợt xét tuyển khác trong năm.

(2) Hồ sơ ĐKXT:

- Phiếu tuyển sinh (theo mẫu) được Ủy ban nhân dân xã/phường (đối với những người chưa có việc làm) hoặc thủ trưởng cơ quan, đơn vị (đối với những người đã có việc làm) xác nhận trong thời gian 6 tháng tính đến ngày dự tuyển;

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường);
- Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Bảng điểm/Sổ điểm bậc Trung cấp/Cao đẳng;
- Bản sao công chứng Giấy chứng nhận là đối tượng ưu tiên (nếu có);
- 02 ảnh cỡ 3x4 trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày chụp đến ngày nộp hồ sơ; mặt sau ảnh ghi rõ họ, tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh;
- 02 bì thư dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

Trường không nhận hồ sơ thiếu các giấy tờ, thủ tục quy định, không đúng thực tế. Nếu hồ sơ, văn bằng bị phát hiện không đúng sự thật, thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, bị buộc thôi học.

(3) Hình thức nhận hồ sơ và lệ phí ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển và lệ phí đăng ký dự tuyển tại Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Lao động - Xã hội: Phòng 102 nhà F, số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

2.3.8. Chính sách ưu tiên

Trường thực hiện chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể:

Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm, giữa hai

khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10, không nhân hệ số.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm tổ hợp các bài thi/môn thi + Điểm ưu tiên theo khu vực + Điểm ưu tiên theo đối tượng.

2.3.9. *Lệ phí thi tuyển*: 30.000 đ/1 thí sinh, nộp ngay khi đăng ký dự tuyển.

2.3.10. *Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Học phí dự kiến đối với sinh viên trúng tuyển năm 2020: 513.000 đ/tín chỉ;

Mức tăng học phí từng năm theo Quy định của Nhà nước.

4. Tuyển sinh theo đơn đặt hàng trình độ đại học cho các hình thức đào tạo chính quy và vừa làm vừa học

Trường có tổ chức đào tạo theo đơn đặt hàng của các chủ thể thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 6 năm 2020

Cán bộ kê khai

HIỆU TRƯỞNG

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

(Đã ký)

(Đã ký)

Họ và tên: **TS. Nguyễn Thị Giáng Hương**

TS. Hà Xuân Hùng

Số điện thoại liên hệ: 0964256565

Email: gianghuong.ldxh@gmail.com

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU CHỦ TRÌ GIẢNG DẠY

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
1	Nguyễn Thị Hữu	Ái	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
2	Đỗ Thị	An	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
3	Nguyễn Thị Hoài	An	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
4	Đặng Thị Lan	Anh	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
5	Đỗ Thị Lan	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
6	Đoàn Thị Quỳnh	Anh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
7	Lê Quang	Anh	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
8	Nguyễn Hoài	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
9	Nguyễn Phương	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
10	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
11	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý (Quản trị nhân lực)		7340404	Quản trị nhân lực
12	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ		Tiến sĩ	Thương mại		7340204	Bảo hiểm
13	Nguyễn Thị Vân	Anh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
14	Trần Thị Lan	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
15	Vũ Thị Lan	Anh	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
16	Đỗ Thị Ngọc	Ánh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7340404	Quản trị nhân lực
17	Trình Văn	Bang	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
18	Đỗ Thị Ngọc	Bích	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
19	Nghiêm Thị Ngọc	Bích	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kinh tế lao động)		7310101	Kinh tế
20	Nguyễn Hữu	Bình	Nam		Thạc sĩ	Xử lý thông tin và truyền thông	x		
21	Nguyễn Thị Hồng	Bình	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
22	Nguyễn Thị Sinh	Chi	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
23	Trần Thị Kim	Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
24	Trịnh Khánh	Chi	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng (Kinh tế bảo hiểm)		7340204	Bảo hiểm
25	Lê Thị Thuỳ	Chinh	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
26	Nguyễn Đức	Chữ	Nam		Thạc sĩ	Tâm lý học		7340404	Quản trị nhân lực
27	Nguyễn Văn	Chung	Nam		Thạc sĩ	Ngữ văn	x		
28	Đào Hồng	Chuyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340204	Bảo hiểm
29	Lê Xuân	Cử	Nam		Tiến sĩ	Quản lý hành chính công		7340404	Quản trị nhân lực
30	Hoàng Mạnh	Cường	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh
31	Ngô Anh	Cường	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380107	Luật kinh tế
32	Nguyễn Kiên	Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7310101	Kinh tế
33	Tăng Anh	Cường	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
34	Cần Hữu	Dạn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế (Kinh tế lao động)		7310101	Kinh tế
35	Đỗ Xuân	Đán	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7760101	Công tác xã hội
36	Mai Thị Anh	Đào	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
37	Trương Đức	Định	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
38	Vũ Sĩ	Đoàn	Nam		Thạc sĩ	Triết học	x		
39	Trần Thị	Dự	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
40	Hứa Sĩ	Đức	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
41	Trần Hữu	Đức	Nam		Đại học	Tiếng Anh	x		
42	Bùi Thị Hồng	Dung	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ Thông tin	x		
43	Đàm Thị Thị Thanh	Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý (Quản trị		7340404	Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
						nhân lực)			
44	Đỗ Thuỳ	Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
45	Mai Thị	Dung	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340204	Bảo hiểm
46	Nguyễn Thị	Dung	Nữ		Tiến sĩ	Ngữ Văn		7760101	Công tác xã hội
47	Nguyễn Trung	Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340101	Quản trị kinh doanh
48	Phạm Đỗ	Dũng	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
49	Vũ Xuân	Dũng	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
50	Lương Xuân	Dương	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
51	Vũ Thị Kim	Dương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
52	Lưu Thị	Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực	x		
53	Đặng Thị Thùy	Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
54	Lê Hương	Giang	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
55	Ngọ Thị Thu	Giang	Nam		Thạc sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
56	Phạm Linh	Giang	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	x		
57	Triệu Linh	Giang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
58	Bùi Thị Thu	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
59	Bùi Thị Thu	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý hành chính công	x		
60	Đoàn Thị Thu	Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tôn giáo học	x		
61	Lê Thanh	Hà	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
62	Lê Thị Hải	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
63	Lê Thuý	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý (Quản trị nhân lực)		7340404	Quản trị nhân lực
64	Mai Thị	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
65	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý (Quản trị nhân lực)		7340404	Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
66	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
67	Nguyễn Văn	Hà	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
68	Trần Ngọc	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
69	Trần Thị Thu	Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
70	Nguyễn Trung	Hải	Nam		Thạc sĩ	Xã hội học		7310401	Tâm lý học
71	Nguyễn Trung	Hải	Nam		Tiến sĩ	Phúc lợi xã hội		7760101	Công tác xã hội
72	Lê Thúy	Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
73	Tạ Thị Thuý	Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
74	Trần Thị Thu	Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
75	Vũ Thị Thu	Hằng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
76	Phạm Thị Hồng	Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
77	Trần Thị	Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
78	Trương Thị Tuyết	Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
79	Hà Duy	Hào	Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực (Kinh tế lượng)		7340404	Quản trị nhân lực
80	Hoàng Hải	Hậu	Nam		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	x		
81	Đào Phương	Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh tổng hợp)		7340404	Quản trị nhân lực
82	Đào Thị Thu	Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
83	Hoàng Thị	Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
84	Khuất Thị Thu	Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380107	Luật kinh tế
85	Nguyễn Thị	Hiền	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
86	Trịnh Thị Thanh	Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
87	Lục Mạnh	Hiền	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
88	Lê Thị Chung	Hiếu	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
89	Lê Trung	Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
90	Đỗ Thị Thanh	Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
91	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Nghiên cứu tiếng Anh	x		
92	Nguyễn Thị Việt	Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài	x		
93	Phạm Thị	Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Chân tay giả chỉnh hình	x		
94	Hà Thị Thu	Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7310401	Tâm lý học
95	Nguyễn Thị Minh	Hoà	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
96	Phạm Thị Thanh	Hoà	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
97	Đào Xuân	Hội	Nam		Tiến sĩ	Luật (Luật kinh tế)		7380107	Luật kinh tế
98	Dương Văn	Hội	Nam		Thạc sĩ	Sư phạm kỹ thuật	x		
99	Cao Mai	Hồng	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
100	Đông Thị	Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7340404	Quản trị nhân lực
101	Hoàng Bích	Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế (Bảo hiểm)		7340204	Bảo hiểm
102	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
103	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
104	Nguyễn Việt	Hồng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
105	Tô Thị	Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và Quản lý		7340101	Quản trị kinh doanh
106	Nguyễn Trọng	Huân	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
107	Nguyễn Thị	Huê	Nữ		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
108	Bùi Thị	Huế	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học nông nghiệp		7340404	Quản trị nhân lực
109	Nguyễn Thị	Huế	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
110	Ngô Thị	Huệ	Nữ		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
111	Nguyễn Thị	Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
112	Cao Sơn	Hùng	Nam		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
113	Đặng Thái	Hùng	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
114	Đỗ Việt	Hùng	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
115	Hà Xuân	Hùng	Nam		Tiến sĩ	Khoa học và Công nghệ vật liệu	x		

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
						(Hàn)			
116	Ngô Quang	Hùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
117	Nguyễn Hữu	Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
118	Nguyễn Quốc	Hung	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán tài vụ và Phân tích HĐKT)		7340301	Kế toán
119	Nguyễn Tiến	Hung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
120	Phạm Hải	Hung	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
121	Phan Thành	Hung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
122	Đàm Lan	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
123	Đặng Phan Thu	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Điện tử	x		
124	Đào Thị Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
125	Đỗ Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Thống kê kinh tế)	x		
126	Doãn Thị Mai	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
127	Hoàng Thị	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
128	Lê Thị Thanh	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
129	Lê Thị Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	x		
130	Lê Thị Xuân	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
131	Nguyễn Thị	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
132	Nguyễn Thị Giáng	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
133	Nguyễn Thị Thanh	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
134	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
135	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
136	Nguyễn Thùy	Hương	Nữ		Đại học	Quản trị nhân lực	x		
137	Phan Thị Mai	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
138	Trần Thị	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
139	Trần Thị Lan	Hương	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
140	Trần Thị Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ và Văn hóa nước ngoài	x		
141	Vũ Thị Lan	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
142	Nguyễn Xuân	Hương	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
143	Dương Thị Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
144	Lưu Thu	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ môi trường		7310101	Kinh tế
145	Mai Thị	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340204	Bảo hiểm
146	Nguyễn Thị	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
147	Nguyễn Thị	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học Giáo dục (Giáo dục thể chất)	x		
148	Phùng Thị	Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
149	Tiêu Thị Minh	Hương	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
150	Đào Mạnh	Huy	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
151	Lương Thị	Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế (Tài chính- Ngân hàng)		7340301	Kế toán
152	Nguyễn Thanh	Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
153	Nguyễn Thanh	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
154	Nguyễn Thị Minh	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
155	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
156	Phạm Thị	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Tài chính lưu thông tiền tệ và tín dụng)		7340301	Kế toán
157	Trần Thị	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng anh	x		
158	Vũ Thị Ngọc	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
159	Vũ Thị Thanh	Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
160	Nguyễn Duy	Khánh	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
161	Nguyễn Huy	Khôi	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất và huấn luyện	x		

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
						thể thao			
162	Trần Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính	x			
163	Chử Mai Lan	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	x			
164	Hoàng Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x			
165	Nguyễn Thị Phương Lan	Nữ		Tiến sĩ	Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh	
166	Nguyễn Thị Thu Lan	Nữ		Thạc sĩ	Văn hóa		7760101	Công tác xã hội	
167	Tô Thị Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán	
168	Vũ Thị Tuyết Lan	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ Thuật	x			
169	Nguyễn Chi Lăng	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	x			
170	Nguyễn Thị Thu Lệ	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán quốc tế		7340301	Kế toán	
171	Ngô Bích Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tin học	x			
172	Ngô Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng		7340204	Bảo hiểm	
173	Nguyễn Ngọc Liên	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x			
174	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội	
175	Phạm Thị Liễu	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh su phạm	x			
176	Đỗ Diệp Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x			
177	Kiều Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế	x			
178	Mai Thị Khôi Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực	
179	Nguyễn Hồng Linh	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học		7310401	Tâm lý học	
180	Nguyễn Huyền Linh	Nữ		Tiến sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội	
181	Nguyễn Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý (Kế toán, kiểm toán và phân tích)		7340301	Kế toán	
182	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	x			
183	Phùng Thị Mỹ Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh	
184	Vũ Thuỳ Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (kinh tế tài chính ngân)		7340301	Kế toán	

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
						hàng)			
185	Vương Thuỳ	Linh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
186	Nguyễn Kim	Loan	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
187	Trần Thị Mai	Loan	Nữ		Tiến sĩ	Luật (Luật kinh tế)		7380107	Luật kinh tế
188	Bùi Đức	Lộc	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	x		
189	Trần Thị	Lộc	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
190	Phạm Đức	Long	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học (Giáo dục thể chất)	x		
191	Bùi Thị Xuân	Mai	Nữ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tâm lý học		7760101	Công tác xã hội
192	Ngô Thị	Mai	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	x		
193	Ngô Thị	Mai	Nữ		Thạc sĩ	Tâm lý học		7340404	Quản trị nhân lực
194	Nguyễn Sao	Mai	Nữ		Thạc sĩ	Toán học (Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính toán)	x		
195	Phan Thị Thu	Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế (Kế toán, kiểm toán và phân tích)		7340301	Kế toán
196	Vũ Thị Phương	Mai	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
197	Ngô Thị	Minh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
198	Nguyễn Thị	Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Điện tử	x		
199	Vũ Thị Hồng	Nết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
200	Cao Thị Huyền	Nga	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
201	Mai Thị	Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Tài chính và ngân hàng)		7340301	Kế toán
202	Nguyễn Thị	Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
203	Nguyễn Thị	Nga	Nữ		Tiến sĩ	Toán học	x		
204	Nguyễn Thị	Nga	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
205	Nguyễn Thị Thanh	Nga	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
206	Vũ Thị Thu	Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
207	Nguyễn Thị Thuý	Ngà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán, Kiểm toán và Phân tích)		7340301	Kế toán
208	Ninh Thị Thuý	Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
209	Bùi Thị	Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
210	Đoàn Thị Nguyệt	Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
211	Nguyễn Bá	Ngọc	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
212	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
213	Phạm Khánh	Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
214	Vũ Thuý	Ngọc	Nữ		Tiến sĩ	Tâm lý học		7310401	Tâm lý học
215	Nguyễn Ngọc	Nhạn	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
216	Nguyễn Thị Tố	Như	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
217	Bùi Thị Hồng	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340101	Quản trị kinh doanh
218	Hà Thị	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
219	Ngô Thị Hồng	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
220	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kinh tế lao động)		7310101	Kinh tế
221	Phạm Hồng	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	x		
222	Phạm Tuyết Tuyết	Nhung	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380107	Luật kinh tế
223	Trần Thị Kim	Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
224	Phạm Thị	Ninh	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380107	Luật kinh tế
225	Lê Thị Tú	Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
226	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
227	Hà Nam	Phong	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
228	Vũ Hồng	Phong	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế (Kinh tế lao động)		7310101	Kinh tế
229	Nguyễn Thị	Phúc	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x		
230	Đào Mai	Phước	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7340404	Quản trị nhân lực
231	Nguyễn Duy	Phương	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
232	Nguyễn Hoài	Phuong	Nam		Tiến sĩ	Thông tin và hệ thống thông tin	x		
233	Nguyễn Thị Minh	Phuong	Nữ		Thạc sĩ	Anh văn		7760101	Công tác xã hội
234	Trần Thị Minh	Phuong	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
235	Lê	Quân	Nam	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
236	Trần Anh	Quang	Nam		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
237	Nguyễn Thị Kim	Quý	Nữ		Đại học	Thiết bị điện tử	x		
238	Cao Mai	Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
239	Trần Thị	Quỳnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
240	Cao Văn	Sâm	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
241	Lê Hồng	Son	Nam		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
242	Nguyễn Thị	Son	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	x		
243	Đỗ Đức	Tài	Nam		Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và phân tích		7340301	Kế toán
244	Nguyễn Đức	Tài	Nam		Đại học	Cơ khí	x		
245	Phan Thị Thanh	Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Phương pháp dạy học tiếng anh	x		
246	Trương Thị	Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kinh tế lao động)		7310101	Kinh tế
247	Nguyễn Anh	Tấn	Nam		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ		7340404	Quản trị nhân lực
248	Nguyễn Nam	Thắng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học Máy tính		7340301	Kế toán
249	Trần Đức	Thắng	Nam		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
250	Vũ Mạnh	Thắng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7310101	Kinh tế
251	Hồ Thị Xuân	Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận chính trị	x		
252	Nguyễn Hải	Thanh	Nam		Thạc sĩ	Chính hình	x		
253	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kế toán)		7340301	Kế toán
254	Trần Thị	Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý		7340204	Bảo hiểm
255	Đoàn Tất	Thành	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
256	Nguyễn Đăng	Thành	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
257	Bùi Doãn	Thao	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể	x		

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
						chất)			
258	Bùi Thị Phương	Thảo	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
259	Hà Thị Phương	Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
260	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
261	Vũ Phương	Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý (Quản trị nhân lực)		7340404	Quản trị nhân lực
262	Vũ Thị	Thê	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
263	Nguyễn Thị	Thía	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
264	Bùi Đức	Thịnh	Nam		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
265	Vũ Quang	Thọ	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
266	Vũ Văn	Thoại	Nam		Thạc sĩ	Quản lý Thông tin		7340301	Kế toán
267	Nguyễn Thị	Thu	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	x		
268	Lại Minh	Thư	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
269	Nguyễn Văn	Thụ	Nam		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
270	Lê Văn	Thuần	Nam		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục (Giáo dục thể chất)	x		
271	Trương Thị	Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
272	Đoàn Thanh	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
273	Lê Thị	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học - CTXH		7310401	Tâm lý học
274	Lê Thị Thu	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	x		
275	Phạm Thị	Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340404	Quản trị nhân lực
276	Phạm Thị Thu	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
277	Trần Thị Thu	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
278	Trịnh Thị	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
279	Vũ Thị Thanh	Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
280	Đỗ Thị	Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	x		

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
281	Phùng Văn	Thùy	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
282	Lê Ngọc	Thủy	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
283	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
284	Đào Huy	Toan	Nam		Thạc sĩ	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	x		
285	Nguyễn Đức	Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
286	Nguyễn Thị	Toàn	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
287	Đào Thị Thanh	Trà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
288	Đỗ Văn	Trài	Nam		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
289	Đinh Thị	Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
290	Nguyễn Thị Anh	Trâm	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
291	Lê Thị Hương	Trâm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
292	Đỗ Thị	Trang	Nữ		Đại học	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		
293	Đỗ Thị Mỹ	Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
294	Hoàng Thị Thu	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế (Kinh tế tài chính ngân hàng)		7340301	Kế toán
295	Lê Thị Thu	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	x		
296	Nguyễn Minh	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
297	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh (Tài chính và ngân hàng)		7340301	Kế toán
298	Nguyễn Thuý	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
299	Phạm Hồng	Trang	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		7760101	Công tác xã hội
300	Phạm Thị Thu	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Công tác xã hội		7760101	Công tác xã hội
301	Tô Thị Thu	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
302	Trần Kiều	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
303	Triệu Thị	Trang	Nữ		Thạc sĩ	Tiếng Anh	x		
304	Trần Minh	Trí	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục quốc phòng an ninh	x		

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
305	Triệu Thị	Trinh	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử Việt Nam	x		
306	Phạm Đức	Trọng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7340204	Bảo hiểm
307	Đặng Quang	Trung	Nam		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
308	Lê Quang	Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
309	Phạm Tuấn	Trung	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
310	Ngô Kim	Tú	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học và công nghệ môi trường		7340404	Quản trị nhân lực
311	Phạm Minh	Tú	Nam		Thạc sĩ	Toán học	x		
312	Trần Văn	Tứ	Nam		Thạc sĩ	Tự động hóa	x		
313	Đào Anh	Tuấn	Nam		Đại học	Sư phạm kỹ thuật	x		
314	Hoàng Minh	Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng (Kinh tế Bảo hiểm)		7340204	Bảo hiểm
315	Lê Anh	Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
316	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	x		
317	Phạm Minh	Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	x		
318	Hoàng Thanh	Tùng	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
319	Đỗ Thị	Tươi	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7310101	Kinh tế
320	Đình Quốc	Tuyền	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
321	Vũ Thanh	Tuyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
322	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực
323	Vũ Thị Ánh	Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
324	Vũ Thị Ánh	Tuyết	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị nhân lực		7340404	Quản trị nhân lực
325	Nguyễn Thị	Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		7340204	Bảo hiểm
326	Hoàng Khánh	Vân	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích		7340301	Kế toán
327	Nguyễn Thị Tuyết	Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7380107	Luật kinh tế
328	Phạm Thị Thuý	Vân	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên		Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành chủ trì giảng dạy	
								Mã ngành	Tên ngành
329	Trần Thị	Vân	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
330	Đặng Thị Hồng	Vi	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	x		
331	Tạ Tường	Vi	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	x		
332	Nguyễn Thuý	Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
333	Phan Thị	Vinh	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại		7310101	Kinh tế
334	Bùi Như	Ý	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	x		
335	Chu Thị Huyền	Yến	Nữ		Tiến sĩ	Xã hội học		7760101	Công tác xã hội
336	Đỗ Thị	Yến	Nữ		Tiến sĩ	Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam	x		
337	Đoàn Thị	Yến	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340404	Quản trị nhân lực
338	Nguyễn Thị Hoàng	Yến	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380107	Luật kinh tế
339	Phạm Ngọc	Yến	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340404	Quản trị nhân lực

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Hà Xuân Hùng



PHỤ LỤC 2

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN NĂM 2020

(Dành cho thí sinh xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT)

A. THÔNG TIN THÍ SINH

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu):

..... 2. **Giới tính** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0):

3. **Ngày tháng năm sinh:**

(Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 ở đầu)

ngày tháng năm

4. **Số CMND/Căn cước công dân** (ghi mỗi số vào một ô)

5. **Số điện thoại:**

6. **Địa chỉ Email:**

7. **Địa chỉ liên hệ (báo tin):**

8. **Khu vực ưu tiên:**

1

2

2NT

3

9. **Đối tượng ưu tiên (nếu có):**

01

02

03

04

05

06

07

B. THÔNG TIN DÙNG ĐỂ XÉT TUYỂN

10. **Địa điểm học tập:**

① Trụ sở chính số 43 Trần Duy Hưng, TP Hà Nội - DLX

② Cơ sở II TP Hồ chính minh – DLS

11. **Ngành đăng ký xét tuyển:**

Thứ tự nguyện vọng	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét
NV1			
NV2			
NV3			
NV4			
NV5			
NV6			
NV7			
NV8			

12. **Kết quả học tập 5 học kỳ theo tổ hợp môn xét tuyển và điểm ưu tiên:**

Tổ hợp xét	Môn xét tuyển trong tổ hợp	Điểm Trung bình chung					Điểm trung bình chung 5 học kỳ
		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
		Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 1	
	Môn						
	Môn						
	Môn						
① Tổng điểm trung bình chung 3 môn							

② **Điểm ưu tiên khu vực**

....., ngày tháng năm 2020

③ **Điểm ưu tiên đối tượng**

④ **Tổng điểm** (① + ② + ③)

CHỮ KÝ THÍ SINH

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 4
PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN THĂNG
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN NĂM 201..
(Sử dụng cho thí sinh thuộc diện xét tuyển thăng theo quy định tại
điểm i, khoản 2 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh)

1. Họ và tên thí sinh *(Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)*

..... *(nữ ghi 1, nam ghi 0)*

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

--	--	--	--	--	--

ngày tháng năm

3. Số CMND *(như hồ sơ đăng ký dự thi)*

--	--	--	--	--	--	--	--

4. Điện thoại *(như hồ sơ đăng ký dự thi):* **Email:**.....

5. Hộ khẩu thường trú *(Ghi rõ xã, huyện, tỉnh)*.....

.....

6. Dân tộc:

7. Nơi học THPT hoặc tương đương:

- Năm lớp 10:

- Năm lớp 11:

- Năm lớp 12:

8. Năm tốt nghiệp THPT:.....

9. Học lực: Năm lớp 10:; Năm lớp 11:; Năm lớp 12:

10. Đăng ký xét tuyển thăng vào trường/ngành học:

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

11. Địa chỉ báo tin:

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp Ngày tháng năm 20

12 trường.....

Chữ ký của thí sinh

đã khai đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5
PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN VÀO
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 20....

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ảnh 4x6

PHIẾU ĐĂNG KÝ ƯU TIÊN XÉT TUYỂN
VÀO ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NGÀNH GDMN 201..

1. Họ và tên thí sinh (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... (nữ ghi 1, nam ghi 0)

Giới

2. Ngày, tháng và 2 số cuối của năm sinh

(Nếu ngày và tháng năm sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

ngày

tháng

năm

3. Số CMND (như hồ sơ đăng ký dự thi)

4. Điện thoại (như hồ sơ đăng ký dự thi): **Email:**

5. Nơi sinh (ghi tỉnh, thành phố).

6. Môn đoạt giải: **Loại giải, huy chương:**

7. Năm đoạt giải:

8. Năm tốt nghiệp THPT:

9. Đăng ký ưu tiên xét tuyển (như hồ sơ đăng ký dự thi):

Số TT	Mã trường (chữ in hoa)	Mã ngành/Nhóm ngành	Tên ngành/Nhóm ngành
1			
2			
3			
4			
5			
...			
...			
...			
...			

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Xác nhận thí sinh khai hồ sơ này là học sinh lớp

Ngày tháng năm 20

12 trường đã khai

Chữ ký của thí sinh

đúng sự thật.

Ngày tháng năm 20

Hiệu trưởng

(Ký tên, đóng dấu)